Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1208.90.00

Mã HS	1208.90.00
Mô tả hàng hóa	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:51:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12089000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1694
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1694
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1694
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1677
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1678
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1678
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1678
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1678
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1678
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1678
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1680
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1680
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1680
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1680
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1680
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1682
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1682
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1682
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1682
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1682
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1682
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1684
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1680
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1680
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1680
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1680
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1680
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1680
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1680
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1678
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1678
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1678
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1678
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1678
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1678
VCFTA	2022	2022	9	VC!D1691
VCFTA	2023	2023	7	VC!E1691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F1691
VCFTA	2025	2025	4	VC!G1691
VCFTA	2026	2026	2	VC!H1691
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1691
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1688
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1688
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1688
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1688
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1688
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1688
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1696
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1696
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1696
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1696
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1696
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1696
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D1679
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1679
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1679
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1679
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1679
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1679
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D1681
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1681
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1681
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1681
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1681
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1679
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1679
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1679
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1679
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1679
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1679
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1679
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D1682
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1682
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F1682
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G1682
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H1682
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I1682
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D1682
RCEP B	2023	2023	20	B!E1682
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F1682
RCEP B	2025	2025	15	B!G1682
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H1682
RCEP B	2027	2027	10	B!I1682
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D1682
RCEP C	2023	2023	20	C!E1682
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F1682
RCEP C	2025	2025	15	C!G1682
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H1682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I1682
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D1682
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E1682
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F1682
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G1682
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H1682
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I1682
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D1684
RCEP E	2023	2023	20	E!E1684
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F1684
RCEP E	2025	2025	15	E!G1684
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H1684
RCEP E	2027	2027	10	E!I1684
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D1682
RCEP F	2023	2023	20	F!E1682
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F1682
RCEP F	2025	2025	15	F!G1682
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H1682
RCEP F	2027	2027	10	F!I1682
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F1589
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G1589
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H1589
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I1589

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1208.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1208.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1694), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.